

ỦY BAN TIÊU CHUẨN
ĐO LƯỜNG CHẤT LƯỢNG QUỐC GIA

VIỆN TIÊU CHUẨN
CHẤT LƯỢNG VIỆT NAM

Số: 123 /QĐ-TCCL

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 13 tháng 6 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

V/v công bố công khai Quyết toán Ngân sách Nhà nước năm 2024
và tình hình thực hiện dự toán Ngân sách Nhà nước năm 2024

VIỆN TRƯỞNG
VIỆN TIÊU CHUẨN CHẤT LƯỢNG VIỆT NAM

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ Quyết định số 555/QĐ-TĐC ngày 10 tháng 3 năm 2025 của Ủy ban Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng Quốc gia quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Viện Tiêu chuẩn Chất lượng Việt Nam;

Theo đề nghị của Trưởng phòng Kế hoạch Tài chính,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai Quyết toán Ngân sách Nhà nước năm 2024 và tình hình thực hiện dự toán NSNN của năm 2024 của Viện Tiêu chuẩn Chất lượng Việt Nam (kèm theo biểu mẫu số 04).

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Các ông/bà Chánh Văn phòng Viện, Trưởng phòng Kế hoạch Tài chính và các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Ủy ban (để b/c);
- Lưu: VT, KHTC.

VIỆN TRƯỞNG



Triệu Việt Phương

**QUYẾT TOÁN THU - CHI NGUỒN NSNN, NGUỒN KHÁC
NĂM 2024**

(Kèm theo Quyết định số 123 /QĐ-TCCL ngày 13.../6.../2025... của Viện Tiêu chuẩn
lượng Việt Nam) Chất

ĐV tính: Triệu đồng

Số TT	Nội dung	Số liệu báo cáo quyết toán	Số liệu quyết toán được duyet	Trong đó		
				Quỹ lương	Mua sắm, sửa chữa	Trích lập các quỹ
I	Quyết toán thu					
A	Tổng số thu	13.232	13.232			
1	Số thu phí, lệ phí					
1,1	Lệ phí					
1,2	Phí					
	Phí Mã số mã vạch					
2	Thu hoạt động SX, cung ứng dịch vụ	13.232	13.232			
3	Thu sự nghiệp khác					
B	Chi từ nguồn thu được để lại	0				
1	Chi từ nguồn thu phí được để lại	0				
1,1	Chi sự nghiệp.....					
a	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên					
b	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên					
1,2	Chi quản lý hành chính	0	0	0	0	0
a	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ (MSMV)					
b	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ					
2	Hoạt động SX, cung ứng dịch vụ	13.648	13.648			
3	Hoạt động sự nghiệp khác	0	0			
C	Số thu nộp NSNN	0	0			
1	Số phí, lệ phí nộp NSNN	0	0			
1,1	Lệ phí	0	0			
1,2	Phí	0	0			
	Phí Mã số mã vạch	0	0			



2	Hoạt động SX, cung ứng dịch vụ	0	0			
3	Hoạt động sự nghiệp khác	0	0			
II	Quyết toán chi ngân sách nhà nước	14,486	14,486	0	0	0
1	Chi quản lý hành chính					
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ					
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ					
2	Nghiên cứu khoa học	14,486.08	14,486.08	0	0	0
2.1	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ	6,958.88	6,958.88			
	- <i>Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp quốc gia</i>	6,958.88	6,958.88			
	- <i>Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp Bộ</i>					
	- <i>Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp cơ sở</i>	0	0			
2.2	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên theo chức năng	5,935.3	5,935.3	0	0	
2.3	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên khác : Giải thưởng	1,591.9	1,591.9			
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo, dạy nghề					
3.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên					
3.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên					
4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình					
4.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên					
4.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên					
5	Chi bảo đảm xã hội					
5.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên					
5.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên					
6	Chi hoạt động kinh tế					
6.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên					
6.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên					
7	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường	0	0			
7.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên					



7.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	0	0			
8	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin					
8.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên					
8.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên					
9	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn					
9.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên					
9.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên					
10	Chi sự nghiệp thể dục thể thao					
10.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên					
10.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên					
11	Chi Chương trình mục tiêu					
1	Chi Chương trình mục tiêu quốc gia					
	<i>(Chi tiết theo từng Chương trình mục tiêu quốc gia)</i>					
2	Chi Chương trình mục tiêu					
	<i>(Chi tiết theo từng Chương trình mục tiêu)</i>					

